



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 07/ELOVI/2022**

**THỰC PHẨM BỔ SUNG - THỨC UỐNG DINH  
DƯỠNG HƯƠNG VANILLA CLIMEAL**



**THÁI NGUYÊN, 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 07/ELOVI/2022

**I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung - Thức uống dinh dưỡng hương Vanilla CLIMEAL.**

**2. Thành phần:**

Nước, maltodextrin, đậm sữa cô đặc, dầu thực vật, chất xơ hoà tan (inulin), đường kính, natri caseinat, chất béo mạch trung bình MCT, hương vanilla tổng hợp, khoáng chất (kali clorid, trimagiê phosphat, canxi cacbonat, sắt pyrophosphat, kẽm gluconat, mangan sulfat, đồng gluconat, kali iodid, crôm clorid, natri selenit, natri molybdat), chất điều chỉnh độ axit (331(iii), 340(ii), 330), chất nhũ hoá (322(i), 472e), vitamin (natri ascorbat, niacin, axit pantothenic, DL-alpha-Tocopherol, B6, B2, B1, A, axit folic, K, biotin, D3, B12), cholin clorid, màu tự nhiên (150a), chất chống oxy hoá (307b), chất chống tạo bọt (471), heat-killed Lactobacillus paracasei MCC 1849 (LAC-Shield®).

*Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành.*

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**4.1. Quy cách đóng gói:**

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 190 ml. (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).



#### 4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

#### 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

*Tên cơ sở:* Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam.

*Địa chỉ:* Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

#### III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).

#### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

- Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 8 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHIHAYA TAKASHI



クリミール  
**meal**  
g dinh dưỡng HƯƠNG VANILLA

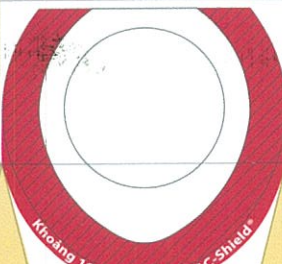
**TĂNG SỨC KHÁNG**

**AMIN & KHOÁNG CHẤT**  
CANXI 300 mg CHẤT XƠ 3,6 g

1000 ml



**CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM**  
Công ty thuộc tập đoàn  
Morinaga Milk Industry Group  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường  
Thái Nguyên, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.  
Điện thoại: 0208 3866472 \* Hotline: 1800-888-602  
Website: www.morinaga-elovi.com.vn  
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



クリミール  
**climeal**  
Thức uống dinh dưỡng HƯƠNG VANILLA

**TĂNG SỨC KHÁNG**

**27 VITAMIN & KHOÁNG CHẤT**  
BẠM 10 g CANXI 300 mg CHẤT XƠ 3,6 g

**THỰC PHẨM BỔ SUNG**  
Thể tích thực: 190 ml  
**260 kcal**



VN\_T244\_10\_T0083C\_T244\_20\_T0053C  
T244\_20\_T0044C\_T244\_40\_T0097C  
T244\_50\_P0185C

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 190 ml sản phẩm**

<b>Năng lượng</b> 260 kcal		<b>Hydrat cacbon</b> 37 g	
Chất đạm	10 g	Chất béo	7,2 g
MUFAs	1,5 g	Chất xơ	3,6 g
MCT	0,6 g	Cholin	100 mg
PUFA	3,3 g		
<b>Khoảng chất</b>			
Natri	143 mg	Kali	260 mg
Clorid	170 mg	Canxi	300 mg
Magiê	50 mg	Phốt pho	220 mg
Sắt	2,5 mg	Kiêm	2,0 mg
Đồng	0,2 mg	Mangan	0,35 mg
I-ốt	30 µg	Selen	7,0 µg
Côban	7,0 µg	Molybden	6,0 µg
<b>Vitamin</b>			
Vitamin A	240 µg	Vitamin C	50 mg
Vitamin E	4,2 mg	Vitamin D	7,5 µg
Vitamin B1	0,5 mg	Vitamin K	24 µg
Niacin	12 mg	Vitamin B2	0,75 mg
Vitamin B12	1,5 µg	Vitamin B6	1,0 mg
Asit Pantotheric	4,2 mg	Asit Folic	200 µg
		Biotin	10 µg

Hàm lượng vitamin và khoáng chất không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.  
**Hướng dẫn sử dụng:** Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngọn hơn khi uống lạnh.  
Sản phẩm cho 1 lần sử dụng.  
**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.  
**Đời tượng sử dụng:** Sử dụng cho người lớn, người ăn uống kém.  
**Lượng dùng đề nghị:** 1-2 hộp mỗi ngày.

クリミール  
**clim**  
Thức uống dinh dưỡng

**TĂNG SỨC KHÁNG**

**27 VITAMIN & KHOÁNG CHẤT**  
BẠM 10 g CANXI 300 mg

**THỰC PHẨM BỔ SUNG**  
Thể tích thực: 190 ml  
**260 kcal**



**Out of specification**

This proof has been created at the request of the customer and contains elements which are outside of Tetra Pak specifications for packaging and print standards. For this reason Tetra Pak cannot guarantee the industrial reproduction of the out of specification design elements with the same quality as shown in the presented proof.

Small barcode

**Position proof**

<b>System/size:</b>	TPA_200_Edge
<b>Design ID:</b>	VN-T244-01
<b>Iteration:</b>	001
<b>Proof ID:</b>	4m540b
<b>Customer SKU:</b>	
<b>Printmethod:</b>	Flexo Process
<b>Opening:</b>	
<b>Creation date:</b>	07-Jul-22

**About this proof:**

This proof has been created to provide you with a reproduction of the textual content and design layout which will be visible on the final packaging material.

This proof is not colour accurate and all colours shown in this proof are indicative with either reference colourswatches or colour numbers indicated below. If the referenced colour or colour numbers for this proof are unclear to you, then do not approve the proof and contact your local Tetra Pak representative.

By providing approval to this proof you are confirming that the textual content, design content and colours as referenced are approved for production. As with any industrial process, certain deviations can occur and products may not be in exact confirmation with this proof. Refer to the Tetra Pak Design Manuals for details.

Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

**Signature:** \_\_\_\_\_  
**Name:** \_\_\_\_\_  
**Date:** \_\_\_\_\_





Report N°: 2208080577



Page N°: 1/ 12

Ho Chi Minh City, Date: July 19, 2022  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 19/07/2022

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**JOB NO.: FDL22-12183**  
Đơn hàng: FDL22-12183

**CLIENT'S NAME** : **ELOVI VIETNAM JSC**  
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM**

**CLIENT'S ADDRESS** : **NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD,**  
**PHO YEN CITY, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM**  
Địa chỉ : **KCN NAM PHỐ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, TP. PHỒ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN,**  
**VIỆT NAM**

**The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:**

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

**Sample description** : Liquid (approx. 1.7kg) in paper boxes  
Mô tả mẫu : Dạng lỏng (khoảng 1.7kg) chứa trong hộp giấy

**Sample ID** : **FDL22-12183.002**  
Mã số mẫu

**Client's reference** : **Thực phẩm bổ sung - Thức uống dinh dưỡng hương Vanilla**  
Chú thích của khách hàng : **Climeal**

**Date sample(s) received** : **July 12, 2022**  
Ngày nhận mẫu : **12/07/2022**

**Testing period** : **July 12 – July 19, 2022**  
Thời gian thử nghiệm : **12/07/2022 – 19/07/2022**

**Test requested** : **As applicant's requirements**  
Yêu cầu thử nghiệm : **Theo yêu cầu của khách hàng**

**Test result** : **Please refer to the next page(s)**  
Kết quả kiểm nghiệm : **Vui lòng tham khảo trang sau**

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,  
Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

M.S.N

**DETAIL TEST RESULT(S)**  
**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>
1. Total Plate Count <i>Tổng vi khuẩn hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013	< 1	-	-	cfu/mL
2. Total Coliforms <i>Coliforms tổng</i>	ISO 4832:2006	< 1	-	-	cfu/mL
3. <i>E. Coli</i> <i>E. Coli</i>	ISO 16649-2:2001	< 1	-	-	cfu/mL
4. <i>Faecal streptococci</i> <i>Faecal streptococci</i>	BS 4285-3:11:1985	< 1	-	-	cfu/mL
5. <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	LFOD-TST-SOP-8930	< 1	-	-	cfu/mL
6. <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM Chapter 12 (2016)	< 1	-	-	cfu/mL
7. <i>Clostridium perfringens</i> <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004	< 1	-	-	cfu/mL
8. Total Yeast <i>Tổng nấm men</i>	ISO 6611:2004 (IDF 94:2004)	< 1	-	-	cfu/mL
9. Total Mold <i>Tổng nấm mốc</i>	ISO 6611:2004 (IDF 94:2004)	< 1	-	-	cfu/mL
10. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	< 1	-	-	cfu/mL
11. <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	< 1	-	-	cfu/mL
12. Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) <i>Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3/ each	1/ each	µg/kg
Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg
13. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.015	0.05	µg/kg
14. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg
15. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticatteeCertificate.jsp>.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>
16. Fumonisin (B1, B2 & B3) <i>Fumonisin (B1, B2 &amp; B3)</i>	LFOD-TST-SOP-8456 (*)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	µg/kg
Fumonisin B1 <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg
Fumonisin B2 <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg
Fumonisin B3 <i>Fumonisin B3</i>	LFOD-TST-SOP-8456 (*)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg
17. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L
18. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L
19. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L
20. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/L
21. Albendazole <i>Albendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
22. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg
23. Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (sum, expressed as Benzylpenicillin) <i>Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (tổng, quy về Benzylpenicillin)</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L
24. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của chất Ceftiofur, chất chuyển hóa desfuroylceftiofur và các dạng chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol và được thể hiện qua Ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8008 (*)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,  
 Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn))

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticatteeCertificate.jsp>.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>
25. Chlortetracycline <i>Chlortetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
26. Oxytetracycline <i>Oxytetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
27. Tetracycline <i>Tetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
28. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	LFOD-TST-SOP-8428	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/L
29. Colistin (sum of colistin A and colistin B) <i>Colistin (tổng của colistin A và colistin B)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L
30. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	LFOD-TST-SOP-8602	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L
31. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
32. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
33. Diminazene <i>Diminazene</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
34. Doramectin <i>Doramectin</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
35. Eprinomectin (Determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
36. Febantel <i>Febantel</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
37. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
38. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
39. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 f(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsosite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticatteeCertificate.jsp>.



Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>
40. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
41. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
42. Ivermectin (22,23-dihydro- avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro- avermectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
43. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg
44. Monensin <i>Monensin</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L
45. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
46. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
47. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
48. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L
49. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	LFOD-TST-SOP-8407	Not detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L
50. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
51. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
52. Tylosin <i>Tylosin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L
53. Melamine <i>Melamin</i>	EN 16858:2017	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg
54. Pesticides <sup>(1)</sup> <i>Thuốc BVTV</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,  
 Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**Note/Ghi chú:**

- LOD = Limit of Detection (it is referred to eLOD50 when applied for the qualitative microbiological analyte, POD when applied for qualitative chemical analyte, and POI when applied for identification analyte), LOQ = Limit of Quantification. | *LOD = Giới hạn phát hiện (là eLOD50 khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, POD khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính và POI khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh), LOQ = Giới hạn định lượng.*
- <sup>(1)</sup> Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed  
*Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục đính kèm) dưới mức giới hạn phát hiện.*  
**Analysis method/ Phương pháp phân tích:**
  - BS EN 15662:2018, mod. (Fenbutatin oxide)
  - EN 15662:2018, mod. (Chlorothalonil, Dithianon)
  - EURL-SRM Method (ver. 2, 2009) (Dithiocarbamate)
  - J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glyphosate)
  - QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021) (Chloromequat (sum), Diquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium (sum), Paraquat)
  - LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
  - EN 15662:2018 (Others)
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ"; except for metal analytes that are reported as "Not detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g.  
*Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g.*
- Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item/ *Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng*
- The method(s) remarked with an asterisk <sup>(\*)</sup> is (are) not currently within the ISO 17025 accreditation scope and the test(s) remarked with two asterisks <sup>(\*\*)</sup> was (were) performed by subcontractor(s) that was (were) mentioned in the parentheses after the method respectively.  
*Phương pháp được đánh dấu một sao <sup>(\*)</sup> chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025 và phép thử đánh dấu hai sao <sup>(\*\*)</sup> được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập tương ứng trong dấu ngoặc đơn ngay sau phương pháp.*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**PESTICIDES LIST ANNEX:**

LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện

LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng

Unit/Đơn vị: mg/kg

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	21	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01
2	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	65195-55-3	-(a)	-(a)	22	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.01	0.03
3	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.001	0.002	23	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.003	0.01
4	Abamectin B1b (Avermectin B1b)	65195-56-4	0.001	0.002	24	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
5	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	25	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
6	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01	26	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01
7	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	-(a)	-(a)	27	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01
8	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	28	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01
9	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01	29	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	-(a)	-(a)
10	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	30	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
11	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	-(a)	-(a)	31	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
12	Aldrin	309-00-2	0.001	0.003	32	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	-(a)	-(a)
13	Dieldrin	60-57-1	0.001	0.003	33	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001
14	Aminocyclopyrachlor	858956-08-8	0.01	0.03	34	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.0003	0.001
15	Aminopyralid	150114-71-9	0.003	0.01	35	Carbosulfan	55285-14-8	0.01	0.03
16	Amitraz	33089-61-1	0.003	0.01	36	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01
17	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01	37	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	-(a)	-(a)
18	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	-(a)	-(a)	38	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.0003	0.001
19	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	39	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.0003	0.001
20	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01	40	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	7003-89-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
41	Chlorothalonil <sup>(7)</sup>	1897-45-6	0.01	0.03	61	Cyprodinil <sup>(7)</sup>	121552-61-2	0.0001	0.0003
42	Chlorpropham <sup>(7)</sup>	101-21-3	0.0001	0.0003	62	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01
43	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	63	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	..(a)	..(a)
44	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	64	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
45	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	..(a)	..(a)	65	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
46	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	66	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
47	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01	67	TDE, p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
48	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01	68	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.003	0.01
49	Clofentezine <sup>(7)</sup>	74115-24-5	0.01	0.03	69	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
50	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01	70	Dicamba	1918-00-9	0.01	0.03
51	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01	71	Dichlobenil	1194-65-6	0.01	0.03
52	Cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as 3-(3-thianyl)glutamic acid S-dioxide (BH 517-TGSO2) and/or 3-hydroxy-3-(3-thianyl)glutamic acid S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) or methyl esters thereof, calculated in total as cycloxydim <sup>(7)</sup>	101205-02-1	..(a)	..(a)	72	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
53	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	73	Difenoconazole <sup>(7)</sup>	119446-68-3	0.001	0.003
54	Cycloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGSO2 <sup>(7)</sup>	N/A	0.01	0.03	74	Diffubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
55	Cycloxydim Metabolite BH 517-TGSO2	119725-81-4	0.01	0.03	75	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01
56	Cyflumetofen	400882-07-7	0.01	0.03	76	Dimethipin <sup>(7)</sup>	55290-64-7	0.003	0.01
57	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	77	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01
58	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	78	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01
59	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	79	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01
60	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01	80	Diphenylamine <sup>(7)</sup>	122-39-4	0.0001	0.0003

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>(<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/autenticatteeCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
81	Diquat	2764-72-9	0.003	0.01	101	Fenbutatin oxide <sup>(7)</sup>	13356-08-6	0.01	0.03
82	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	102	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
83	Dithianon <sup>(7)</sup>	3347-22-6	0.01	0.03	103	Fenitrothion	122-14-5	0.003	0.01
84	Dithiocarbamate (expressed as CS <sub>2</sub> , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS <sub>2</sub> )	75-15-0	0.003	0.01	104	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
85	Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin	119791-41-2	0.0003	0.001	105	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01
86	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan) <sup>(7)</sup>	115-29-7	-(8)	-(8)	106	Fenpyroximate <sup>(7)</sup>	134098-61-6	0.001	0.003
87	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	107	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01
88	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	108	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	-(9)	-(9)
89	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	109	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
90	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	110	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
91	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	111	Flubendiamide <sup>(7)</sup>	272451-65-7	0.01	0.03
92	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01	112	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01
93	Etozazole	153233-91-1	0.003	0.01	113	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01
94	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01	114	Flumethrin <sup>(7)</sup>	69770-45-2	0.01	0.03
95	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01	115	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01
96	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos) <sup>(7)</sup>	22224-92-6	-(9)	-(9)	116	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
97	Fenamiphos <sup>(7)</sup>	22224-92-6	0.0003	0.001	117	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
98	Fenamiphos sulfone <sup>(7)</sup>	31972-44-8	0.0003	0.001	118	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
99	Fenamiphos sulfoxide <sup>(7)</sup>	31972-43-7	0.0003	0.001	119	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
100	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	120	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufosinate equivalents)	51276-47-2/ 77182-82-2	-(9)	-(9)

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
121	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	141	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
122	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	142	MCPA (including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01
123	3-(Methylphosphinico) propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01	143	Malathion	121-75-5	0.003	0.01
124	Glyphosate	1071-83-6	0.003	0.01	144	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03
125	Haloxifop (Sum of haloxifop, its esters, salts and conjugates expressed as haloxifop (sum of the R- and S-isomers at any ratio))	69806-34-4	0.003	0.01	145	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01
126	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	-(6)	-(6)	146	Metaflumizone (sum of E- and Z-isomers)	139968-49-3	0.003	0.01
127	Heptachlor	76-44-8	0.0003	0.001	147	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
128	Heptachlor endo- epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.0003	0.001	148	Methidathion	950-37-8	0.0003	0.001
129	Heptachlor exo- epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.0003	0.001	149	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	-(6)	-(6)
130	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01	150	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01
131	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	114311-32-9	0.003	0.01	151	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.01	0.03
132	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01	152	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01
133	Imazapyr	81334-34-1	0.003	0.01	153	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	-(6)	-(6)
134	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	154	Methomyl	16752-77-5	0.003	0.01
135	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01	155	Thiodicarb	59669-26-0	0.003	0.01
136	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01	156	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
137	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile- metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	-(6)	-(6)	157	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01
138	Isoxaflutole	141112-29-0	0.01	0.03	158	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01
139	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.01	0.03	159	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
140	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	160	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,  
 Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
161	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01	181	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
162	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	-(a)	-(a)	182	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
163	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	183	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
164	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	184	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
165	Paraquat (7)	4685-14-7	0.001	0.003	185	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole ) (7)	178928-70-6	-(a)	-(a)
166	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	186	Prothioconazole (7)	178928-70-6	0.001	0.002
167	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01	187	Prothioconazole-desthio (7)	120983-64-4	0.001	0.002
168	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	0.003	0.01	188	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01
169	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	-(a)	-(a)	189	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
170	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	190	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01
171	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	191	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01
172	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	192	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
173	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	193	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01
174	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	194	Spinetoram (175-J + 175-L)	187166-40-1 + 187166-15-0	-(a)	-(a)
175	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	195	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.003	0.01
176	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01	196	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.003	0.01
177	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01	197	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	-(a)	-(a)
178	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01	198	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
179	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	199	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01
180	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	200	Spirodiclofen (7)	148477-71-8	0.001	0.003

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 – 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>(<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsosite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticatteeCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
201	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat) <sup>(7)</sup>	203313-25-1	-(8)	-(8)	212	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01
202	Spirotetramat <sup>(7)</sup>	203313-25-1	0.0003	0.001	213	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
203	Spirotetramat-enol <sup>(7)</sup>	203312-38-3	0.0003	0.001	214	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01
204	Sulfoxafloz (sum of isomers)	946578-00-3	0.003	0.01	215	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
205	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	216	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01
206	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	217	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
207	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos) <sup>(7)</sup>	13071-79-9	-(8)	-(8)	218	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
208	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	219	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01
209	Terbufos-oxon <sup>(7)</sup>	56070-14-5	0.003	0.01	220	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01
210	Terbufos-oxon-sulfone <sup>(7)</sup>	56070-15-6	0.003	0.01	221	Triforine <sup>(7)</sup>	26644-46-2	0.01	0.03
211	Terbufos-oxon-sulfoxide <sup>(7)</sup>	56165-57-2	0.003	0.01	222	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac) <sup>(7)</sup>	104273-73-6	0.002	0.005

**Remark:**

- <sup>(7)</sup> The test is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ *Phép thử chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025*
- <sup>(8)</sup> Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ *Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng*

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS  
 Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác  
 \*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**  
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam  
 Lâm Văn Xự



*(Handwritten signature)*  
 Lâm Văn Xự

Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company under its General Conditions of Service accessible at <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx> (<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>). Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/autenticatteeCertificate.jsp>.